



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG QUẢNG NINH**

Số: 353./2024/CQN-TK

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
bán niên năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức : Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh
Mã chứng khoán : CQN
Địa chỉ trụ sở chính : Số 1 đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long,
tỉnh Quảng Ninh
Điện thoại : 0203 6283288
Website : www.quangninhport.com.vn
Người thực hiện công bố thông tin : Ông Hoàng Trọng Tùng – Tổng giám đốc
Loại công bố thông tin: Định kỳ

1. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã được soát xét (*Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 kèm theo*).

2. Thông tin nói trên được Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh công bố trên website của Công ty: www.quangninhport.com.vn vào ngày 14/08/2024.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin nói trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Trọng Tùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG QUẢNG NINH**

Số: 355/2024/CQN-TK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên đã được soát xét năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh

- Mã chứng khoán: CQN

- Địa chỉ: Số 1 đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại liên hệ: 0203 6283288.

- Email: qnp@quangninhport.com.vn

Website: www.quangninhport.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC bán niên đã được soát xét năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên đã được soát xét năm 2024):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên đã được soát xét năm 2024):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2024 tại đường dẫn www.quangninhport.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *huc*

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên đã được soát xét;
- Văn bản giải trình số 351/2024/CQN-TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH
TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Tùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34



Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh

Địa chỉ: số 1, đường Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được chuyển thành công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 08 năm 2014. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021, mã số doanh nghiệp 5700100231.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Phú Quân	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Trọng Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Đình Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Trọng Tùng (Tổng Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban
Ông Đỗ Quang Hưng	Thành viên
Bà Lương Thị Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh

Địa chỉ: số 1, đường Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Trọng Tùng

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận soát xét và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về các báo cáo tài chính này tại ngày 14/08/2023 và ngày 26/03/2024.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		430.171.293.958	359.325.939.853
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	131.468.534.225	49.768.100.030
111	1. Tiền		121.468.534.225	24.768.100.030
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	25.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	206.000.003.200	219.000.003.200
121	1. Chứng khoán kinh doanh		141.000.003.200	141.000.003.200
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		65.000.000.000	78.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		49.529.644.977	42.780.551.751
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	50.225.580.667	44.042.037.677
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.174.678.337	3.791.764.583
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.167.429.005	4.984.792.523
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.038.043.032)	(10.038.043.032)
140	IV. Hàng tồn kho	9	39.896.325.529	40.739.615.880
141	1. Hàng tồn kho		39.896.325.529	40.739.615.880
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.276.786.027	7.037.668.992
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.276.786.027	3.354.271.974
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	3.683.397.018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		691.095.447.968	700.490.263.669
220	I. Tài sản cố định		138.005.990.816	150.809.052.296
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	137.966.158.293	150.749.303.511
222	- Nguyên giá		625.538.798.373	624.758.407.307
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(487.572.640.080)	(474.009.103.796)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	39.832.523	59.748.785
228	- Nguyên giá		4.230.060.000	4.230.060.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.190.227.477)	(4.170.311.215)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	13	36.799.540.870	36.795.464.319
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		36.799.540.870	36.795.464.319
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	482.471.205.607	487.471.205.607
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.207.213.772	2.207.213.772
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		506.586.442.351	506.586.442.351
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(26.322.450.516)	(26.322.450.516)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		33.818.710.675	25.414.541.447
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	33.818.710.675	25.414.541.447
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.121.266.741.926	1.059.816.203.522

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		188.546.003.148	112.402.550.019
310	I. Nợ ngắn hạn		188.546.003.148	112.402.550.019
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	19.498.720.701	12.265.303.868
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.148.646.553	3.109.294.693
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.180.596.229	7.152.854.342
314	4. Phải trả người lao động		35.220.570.741	38.770.699.577
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.455.962.882	687.768.385
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	1.141.036.065	1.120.716.677
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	106.804.014.222	45.021.611.722
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.096.455.755	4.274.300.755
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		932.720.738.778	947.413.653.503
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	932.720.738.778	947.413.653.503
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		750.499.360.000	750.499.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		750.499.360.000	750.499.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		87.099.700.000	87.099.700.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.121.678.778	109.814.593.503
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		22.264.657.503	17.723.226.610
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		72.857.021.275	92.091.366.893
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.121.266.741.926	1.059.816.203.522



Vũ Mạnh Duy
Người lập biểu



Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng





Hoàng Trọng Tùng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	326.503.608.267	358.868.614.191
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		326.503.608.267	358.868.614.191
11	3. Giá vốn hàng bán	23	212.174.290.052	283.587.167.727
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		114.329.318.215	75.281.446.464
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.897.178.448	10.935.679.194
22	6. Chi phí tài chính	25	32.691.441	1.252.154.006
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38.162.480.350	36.019.802.362
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		80.031.324.872	48.945.169.290
31	9. Thu nhập khác	27	12.225.719.446	8.003.607.817
32	10. Chi phí khác	28	955.520.986	568.189.507
40	11. Lợi nhuận khác		11.270.198.460	7.435.418.310
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		91.301.523.332	56.380.587.600
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	18.444.502.057	11.282.570.363
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>72.857.021.275</u>	<u>45.098.017.237</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	971	601



Vũ Mạnh Duy
Người lập biểu



Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Tùng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		333.301.822.552	288.005.265.575
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(169.816.162.610)	(272.988.092.121)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(68.124.635.331)	(65.382.781.890)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.998.368.674)	(8.620.605.457)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.612.490.003	8.950.957.309
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.722.975.138)	(45.159.169.776)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		62.252.170.802	(95.194.426.360)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.538.550.000)	(11.169.420.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		301.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.000.000.000)	(95.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		68.000.000.000	180.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.479.827.233	21.868.777.009
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		19.242.277.233	95.699.357.009
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.399.000)	(3.183.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.399.000)	(3.183.600)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		81.486.049.035	501.747.049
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		49.768.100.030	52.081.334.651
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		214.385.160	53.155.167
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	131.468.534.225	52.636.236.867

Vũ Mạnh Duy
Người lập biểu

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Tùng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được chuyển thành công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 08 năm 2014. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021, mã số doanh nghiệp 5700100231.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 750.499.360.000 VND tương đương số lượng cổ phần là 75.049.936 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 639 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 642 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ cảng biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa: xếp dỡ, bảo quản hàng hóa; chuyển tải hàng hóa tại khu vực cảng (không bao gồm ngành bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: đại lý bán lẻ xăng dầu);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kinh doanh dịch vụ kho bãi (trừ kinh doanh bất động sản);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: dịch vụ hàng hải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa; kinh doanh dịch vụ logistics (không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty chủ trương không hoạt động kinh doanh thương mại mà tập trung toàn bộ nguồn lực cho hoạt động dịch vụ cảng biển. Hoạt động kinh doanh dịch vụ cảng biển của Công ty trong kỳ có sự tăng trưởng mạnh mẽ, sản lượng xếp dỡ trong kỳ đạt gần 5,265 triệu tấn, tăng 1,720 triệu tấn tương ứng mức tăng 48,5% so với cùng kỳ năm trước. Theo đó, doanh thu dịch vụ cảng biển đạt hơn 326 tỷ VND, tăng hơn 107 tỷ VND tương đương mức tăng 49%, lợi nhuận trước thuế TNDN đạt 91,3 tỷ VND tăng hơn 34,9 tỷ VND, tương đương mức tăng 62% so với cùng kỳ năm trước.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban

đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-27 năm
- Máy móc, thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải	06-20 năm
- Thiết bị văn phòng	03-13 năm
- Phần mềm quản lý	03-08 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng (riêng sửa chữa bãi chứa hàng được phân bổ 10 năm) và chi phí nạo vét luồng vào cảng được phân bổ 36 tháng.
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản được phân bổ theo thời gian bảo hiểm được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 12 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí bốc xếp vận chuyển, chi phí tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan

đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là dịch vụ cảng biển. Đồng thời, hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	119.122.448	166.118.409
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	121.349.411.777	24.601.981.621
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	25.000.000.000
	131.468.534.225	49.768.100.030

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tiền tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam với lãi suất 3,65%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	65.000.000.000	-	78.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	65.000.000.000	-	78.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	5.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	-
	65.000.000.000	-	83.000.000.000	-

Tại 30/06/2024, đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 18 tháng có giá trị 65.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội với lãi suất từ 4,1%/năm đến 6,6%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu				
Tổng Công ty Vật tư	141.000.003.200	-	141.000.003.200	-
Nông nghiệp - CTCP				
	141.000.003.200	-	141.000.003.200	-

Chứng khoán kinh doanh của Công ty là 5.685.484 cổ phần của Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp – CTCP được Công ty mua và nắm giữ từ cuối năm 2023, tương ứng chiếm 3,27% vốn điều lệ của bên nhận đầu tư.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	30/06/2024			01/01/2024 (Đã điều chỉnh)		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết		2.207.213.772		(2.207.213.772)	2.207.213.772		(2.207.213.772)
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc		2.207.213.772		(2.207.213.772)	2.207.213.772		(2.207.213.772)
Các khoản đầu tư khác		506.586.442.351		(24.115.236.744)	506.586.442.351		(24.115.236.744)
- Tổng Công ty Rau quả, nông sản - CTCP		374.860.713.000		-	374.860.713.000		-
- Quỹ Đầu tư tăng trưởng BVIM		100.000.000.000		(1.548.351.127)	100.000.000.000		(1.548.351.127)
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	1.015.739.351	2.122.234.400	-	1.015.739.351	1.929.304.000	-
- Công ty CP VIMC Logistics	VLG	1.000.000.000	1.120.000.000	(632.000.000)	1.000.000.000	360.000.000	(632.000.000)
- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	CPI	29.709.990.000	11.883.996.000	(21.934.885.617)	29.709.990.000	7.724.597.400	(21.934.885.617)
		<u>508.793.656.123</u>		<u>(26.322.450.516)</u>	<u>508.793.656.123</u>		<u>(26.322.450.516)</u>

Đối với các khoản đầu tư đã niêm yết trên thị trường chứng khoán: Giá trị hợp lý của của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HOSE và UPCOM tại ngày 29/12/2023 và 28/06/2024.

Đối với các khoản đầu tư còn lại: Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty CP Vinalines Đông Bắc	Quảng Ninh	25,53%	25,53%	Vận tải (đã ngừng hoạt động)
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tổng Công ty Rau quả, nông sản - CTCP	Hà Nội	12,25%	12,25%	Sản xuất, chế biến, xuất nhập khẩu rau quả, nông sản
Quỹ Đầu tư tăng trưởng BVIM	Hà Nội	33,33%	33,33%	Quỹ đầu tư
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	Hà Nội	0,01%	0,01%	Ngân hàng
Công ty CP VIMC Logistics	Hà Nội	0,71%	0,71%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	8,14%	8,14%	Dịch vụ cảng biển

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác				
Công ty CP Tập đoàn Quang Minh	4.867.032.614	(4.867.032.614)	4.867.032.614	(4.867.032.614)
VOSA Quảng Ninh	5.731.373.592	-	2.623.595.238	-
Các khách hàng khác	39.627.174.461	(4.664.629.198)	36.551.409.825	(4.664.629.198)
	50.225.580.667	(9.531.661.812)	44.042.037.677	(9.531.661.812)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác				
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Trường Lộc	-	-	672.316.283	-
Công ty CP Thương mại Nạo vét và Xây dựng Hùng Dũng	-	-	672.000.000	-
Công ty TNHH Tân Quang Minh	620.882.140	-	620.882.140	-
Các nhà cung cấp khác	1.553.796.197	-	1.826.566.160	-
	2.174.678.337	-	3.791.764.583	-

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	1.586.876.713	-	1.444.591.785	-
Phải thu về tạm ứng	452.268.157	-	413.902.448	-
Phải thu khác	5.128.284.135	(506.381.220)	3.126.298.290	(506.381.220)
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư XNK Việt Trung	2.122.320.836	-	-	-
- Công ty CP Tập đoàn Quang Minh	506.381.220	(506.381.220)	506.381.220	(506.381.220)
- Công ty TNHH XNK Dăm gỗ Quảng Ninh	-	-	1.276.853.004	-
- Các khoản phải thu khác	2.499.582.079	-	1.343.064.066	-
	7.167.429.005	(506.381.220)	4.984.792.523	(506.381.220)

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Công nghiệp Năng Cửu Long	1.185.424.000	-	1.185.424.000	-
Công ty CP Tập đoàn Quang Minh	5.373.413.834	-	5.373.413.834	-
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	1.235.254.794	-	1.235.254.794	-
Cảng Vụ Hàng hải Quảng Ninh	1.079.569.304	-	1.079.569.304	-
Các đối tượng khác	1.164.381.100	-	1.164.381.100	-
	10.038.043.032	-	10.038.043.032	-

9 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.344.265.087	-	39.214.632.056	-
Công cụ, dụng cụ	1.552.060.442	-	1.524.983.824	-
	39.896.325.529	-	40.739.615.880	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	2.376.236.723	947.655.890
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	900.549.304	2.406.616.084
	<u>3.276.786.027</u>	<u>3.354.271.974</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.198.217.115	7.770.498.244
Chi phí sửa chữa TSCĐ	21.170.883.117	17.644.043.203
Chi phí nợ vét luồng cảng	5.449.610.443	-
	<u>33.818.710.675</u>	<u>25.414.541.447</u>

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	170.528.467.299	107.422.732.133	346.119.214.765	687.993.110	624.758.407.307
- Mua trong kỳ	-	-	2.298.600.000	54.500.000	2.353.100.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.356.000.000)	-	(1.356.000.000)
- Giảm khác	(216.708.934)	-	-	-	(216.708.934)
Số dư cuối kỳ	170.311.758.365	107.422.732.133	347.061.814.765	742.493.110	625.538.798.373
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	121.479.559.448	93.042.566.724	258.960.600.232	526.377.392	474.009.103.796
- Khấu hao trong kỳ	2.457.885.636	3.317.755.592	9.319.863.966	40.740.024	15.136.245.218
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.356.000.000)	-	(1.356.000.000)
- Giảm khác	(216.708.934)	-	-	-	(216.708.934)
Số dư cuối kỳ	123.720.736.150	96.360.322.316	266.924.464.198	567.117.416	487.572.640.080
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	49.048.907.851	14.380.165.409	87.158.614.533	161.615.718	150.749.303.511
Tại ngày cuối kỳ	46.591.022.215	11.062.409.817	80.137.350.567	175.375.694	137.966.158.293

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 107.428.691.391 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 108.782.029.416 VND).

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.230.060.000	4.230.060.000
Số dư cuối kỳ	4.230.060.000	4.230.060.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.170.311.215	4.170.311.215
- Khấu hao trong kỳ	19.916.262	19.916.262
Số dư cuối kỳ	4.190.227.477	4.190.227.477
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	59.748.785	59.748.785
Tại ngày cuối kỳ	39.832.523	39.832.523

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 4.050.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.050.000.000 VND).

13 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Xây dựng cơ bản	36.489.821.105	36.637.093.833
- Dự án kho bãi hàng hóa đổi thương lưu Bến 1 (*)	32.493.489.224	32.493.489.224
- Dự án kho 4200 m ² đổi trong Bến 1	2.298.399.091	2.298.399.091
- Các dự án khác	1.697.932.790	1.845.205.518
Sửa chữa lớn	309.719.765	158.370.486
	36.799.540.870	36.795.464.319

(*) Tại ngày 30/06/2024, chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí san gạt đồi, chi phí đền bù và một số chi phí tư vấn đầu tư dự án. Thông tin chi tiết về dự án như sau:

Dự án được UBND tỉnh Quảng Ninh chấp thuận quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại văn bản số 2718/QĐ-UBND ngày 14/09/2006 và Quyết định 1669/QĐ-UBND ngày 29/05/2008 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thu hồi đất và giao cho UBND Thành phố Hạ Long để bồi thường, GPMB thực hiện dự án Xây dựng kho bãi hàng hóa tại khu vực Cái Lân.

Theo Quyết định số 01/QLCSHT-MT ngày 03/01/2013 của Tổng Giám đốc Công ty về quyết định đầu tư dự án bãi để hàng khu đổi thương lưu Bến 1 với một số nội dung:

+ Diện tích đất: 62.403m²

+ Mục tiêu: Xây dựng kho bãi hàng hóa

+ Quy mô:

- Xây dựng khu văn phòng dịch vụ với diện tích 1.875m² (nhà điều hành, nhà bảo vệ, nhà để xe, cây xanh sân vườn

- Khu bến và kho tầng 39.240m² (nhà kho có mái, kho ngoài trời, bến và bãi bốc xếp)

- Khu chức năng khác 21.288m² (đất kỹ thuật, đất cây xanh, đường giao thông nội bộ...)

+ Vốn đầu tư: 96.412.166.000 VND (trong đó: vốn chủ đầu tư 20%: 19.282.433.000 VND) còn lại là vốn vay thương mại và vốn huy động hợp pháp khác.

+ Thời gian hoạt động: 50 năm

+ Tiến độ dự án:

- Từ quý 3/2012 đến quý 1/2013 thi công san gạt;

- Từ quý 1/2013 đến quý 3/2013 thi công các hạng mục kiến trúc;

- Kết thúc đầu tư và đưa vào khai thác từ quý 1/2014.

Tuy vậy, sau khi hoàn thành công việc san gạt đồi thì Công ty chưa thể tiếp tục triển khai dự án cho đến nay chủ yếu do phải chờ quy hoạch Phân khu 5 - thành phố Hạ Long được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2015 và các hợp đồng thuê đất gia hạn hàng năm đến ngày 31/12/2021. Từ năm 2022 đến nay Công ty chưa được gia hạn hợp đồng thuê đất. Tuy vậy, cho đến hiện nay Công ty vẫn nhận thông báo tiền thuê đất và nộp đầy đủ tiền thuê đất.

Hiện nay, Công ty đang bám sát tiến độ phê duyệt quy hoạch Phân khu 5 - thành phố Hạ Long, khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, Công ty sẽ tiếp tục triển khai thủ tục để thực hiện dự án.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Bên khác				
Công ty CP Cảng tổng hợp Cái Lân Quảng Ninh	5.639.948.995	5.639.948.995	3.479.563.266	3.479.563.266
Công ty TNHH Huy Mạnh	2.701.145.643	2.701.145.643	2.787.327.148	2.787.327.148
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Bắc	2.580.995.000	2.580.995.000	-	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ Cyberlogistics Việt Nam	2.399.873.314	2.399.873.314	96.082.530	96.082.530
Các người bán khác	6.176.757.749	6.176.757.749	5.902.330.924	5.902.330.924
	19.498.720.701	19.498.720.701	12.265.303.868	12.265.303.868

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bảo vệ SCD Quảng Ninh	539.728.000	-
Công ty CP Việt Pháp	-	444.288.223
Các khách hàng khác	608.918.553	2.665.006.470
	1.148.646.553	3.109.294.693

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.320.228.850	13.586.781.343	14.086.785.917	-	1.820.224.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.832.625.492	18.444.502.057	10.998.368.674	-	12.278.758.875
Thuế thu nhập cá nhân	3.526.856.778	-	4.683.184.582	1.074.714.726	-	81.613.078
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	156.540.240	-	1.094.926.358	938.386.118	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	106.195.403	106.195.403	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	48.600.000	48.600.000	-	-
	3.683.397.018	7.152.854.342	37.964.189.743	27.253.050.838	-	14.180.596.229

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



3 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí thuê băng tải	-	368.728.580
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xúc	809.928.830	-
Trích trước chi phí tiền điện	331.385.492	264.970.166
Chi phí phải trả khác	314.648.560	54.069.639
	<u>1.455.962.882</u>	<u>687.768.385</u>

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê kho	1.141.036.065	1.120.716.677
	<u>1.141.036.065</u>	<u>1.120.716.677</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	78.092.611	78.918.831
Cổ tức lợi nhuận phải trả	75.063.015.332	21.478.332
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.662.906.279	44.921.214.559
- Cục Hàng hải Việt Nam (*)	30.070.696.866	43.088.859.923
- Phải trả khác	1.592.209.413	1.832.354.636
	<u>106.804.014.222</u>	<u>45.021.611.722</u>

(*) Khoản phải trả Cục Hàng Hải Việt Nam theo hợp đồng thuê tài sản số 01/2014/HĐT ngày 30 tháng 07 năm 2004 và các phụ lục kèm theo. Theo hợp đồng này, Công ty thuê kết cấu hạ tầng cầu cảng 5, 6, 7 bến Cảng Cái Lân với thời gian thuê 30 năm từ ngày 13/07/2004. Giá thuê bao gồm 2 phần cụ thể như sau:

- Giá thu cố định theo bảng giá Phụ lục III của hợp đồng;
- Giá thu thay đổi: Giá thu thay đổi cụ thể hàng năm bằng (=) Doanh thu khai thác tài sản cho thuê hàng năm nhân (x) Tỷ lệ (%) để tính giá thu thay đổi hàng năm.

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	750.499.360.000	87.099.700.000	104.773.162.610	942.372.222.610
Lãi trong kỳ trước	-	-	45.098.017.237	45.098.017.237
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(75.049.936.000)	(75.049.936.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	750.499.360.000	87.099.700.000	62.821.243.847	900.420.303.847
Số dư đầu năm nay	750.499.360.000	87.099.700.000	109.814.593.503	947.413.653.503
Lãi trong kỳ này	-	-	72.857.021.275	72.857.021.275
Chia cổ tức	-	-	(75.049.936.000)	(75.049.936.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	750.499.360.000	87.099.700.000	95.121.678.778	932.720.738.778

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối các năm trước		17.723.226.610
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023		92.091.366.893
Tổng Lợi nhuận sau thuế được phân phối	100,00%	109.814.593.503
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	11,38%	12.500.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	68,34%	75.049.936.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	20,27%	22.264.657.503

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Tập đoàn T&T	583.694.350.000	77,77	583.694.350.000	77,77
Các cổ đông khác	166.805.010.000	22,23	166.805.010.000	22,23
	750.499.360.000	100,00	750.499.360.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	750.499.360.000	750.499.360.000
- Vốn góp cuối kỳ	750.499.360.000	750.499.360.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	21.478.332	16.065.564
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	75.049.936.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>75.049.936.000</i>	<i>-</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	8.399.000	3.183.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>8.399.000</i>	<i>3.183.600</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	75.063.015.332	12.881.964

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.049.936	75.049.936
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.049.936	75.049.936
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>75.049.936</i>	<i>75.049.936</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.049.936	75.049.936
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>75.049.936</i>	<i>75.049.936</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.888.555.556	5.041.111.111
Trên 1 năm đến 5 năm	130.000.000	2.070.370.370

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê và khai thác kết cấu hạ tầng cầu 5,6,7 thuộc Bến cảng Cái Lân theo hợp đồng số 01/2014/HĐT ngày 30/07/2014 ký với Cục Hàng hải Việt Nam với hình thức thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	30.909.904.582	29.767.797.775
Trên 1 năm đến 5 năm	123.845.816.059	119.252.199.782
Trên 5 năm	139.484.940.099	149.258.064.695

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại khu vực Cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh gồm:

- Lô đất Bến số 1 với diện tích 65.225,1 m² được sử dụng khai thác kết cấu hạ tầng Bến số 1, thời hạn thuê 50 năm kể từ năm 2018 và trả tiền thuê đất hàng năm.
- Lô đất thực hiện Dự án bãi đỗ hàng khu đòi thương lưu Bến 1 với diện tích đất: 62.403m² được ký hợp đồng thuê và hết hạn ngày 31/12/2021 nhưng đến nay Công ty vẫn đang quản lý, nhận thông báo và nộp tiền thuê đất hàng năm đầy đủ. Hiện nay, Công ty chờ phê duyệt quy hoạch Phân khu 5 - thành phố Hạ Long, để tiếp tục xin thuê đất thực hiện dự án đầu tư.

c) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
USD	306.892,55	125.239,04
EUR	106,77	106,77

22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng đầu</u>	<u>6 tháng đầu</u>
	<u>năm 2024</u>	<u>năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	139.698.736.300
Doanh thu cung cấp dịch vụ cảng biển	326.503.608.267	219.169.877.891
	<u>326.503.608.267</u>	<u>358.868.614.191</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

	1.587.150.890	1.162.896.780
--	---------------	---------------

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	139.683.475.350
Giá vốn của dịch vụ cảng biển đã cung cấp	212.174.290.052	143.903.692.377
	<u>212.174.290.052</u>	<u>283.587.167.727</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	75.269.100	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)		

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.614.845.007	5.011.148.185
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	68.209.492	12.758.439
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	214.123.949	56.249.063
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	5.605.172.584
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	250.350.923
	<u>3.897.178.448</u>	<u>10.935.679.194</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	1.190.998.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	32.691.441	61.155.384
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	<u>32.691.441</u>	<u>1.252.154.006</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.134.114	235.375.049
Chi phí nhân công	24.109.062.695	17.997.750.748
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	335.860.750	521.630.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.595.566	251.780.110
Thuế, phí và lệ phí	5.795.393.271	8.932.398.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	444.025.465	540.300.859
Chi phí khác bằng tiền	6.967.408.489	7.540.566.740
	<u>38.162.480.350</u>	<u>36.019.802.362</u>

27 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	278.703.704	-
Thu nhập thường làm hàng nhanh	11.879.778.264	7.935.145.782
Thu nhập khác	67.237.478	68.462.035
	12.225.719.446	8.003.607.817

28 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí thường làm hàng nhanh	649.125.993	535.925.290
Các khoản bị phạt	178.294.993	2.264.217
Các khoản khác	128.100.000	30.000.000
	955.520.986	568.189.507

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	91.301.523.332	56.380.587.600
Các khoản điều chỉnh tăng	306.394.993	88.513.280
- Chi phí không được trừ	306.394.993	88.513.280
Các khoản điều chỉnh giảm	(214.123.949)	(56.249.063)
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền, phải thu	(214.123.949)	(56.249.063)
Thu nhập chịu thuế TNDN	91.393.794.376	56.412.851.817
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	18.278.758.875	11.282.570.363
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	165.743.182	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.832.625.492	5.610.054.876
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(10.998.368.674)	(8.620.605.457)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	12.278.758.875	8.272.019.782

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	72.857.021.275	45.098.017.237
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	72.857.021.275	45.098.017.237
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	75.049.936	75.049.936
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	971	601

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.902.415.270	13.852.298.518
Chi phí nhân công	75.711.146.973	50.009.400.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.156.161.480	14.421.087.245
Thuế, phí và lệ phí	5.795.393.271	8.932.398.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.670.712.454	66.015.151.553
Chi phí khác bằng tiền	27.100.940.954	26.693.158.070
	250.336.770.402	179.923.494.739

32 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Tập đoàn T&T	Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty CP Cảng Quảng Ninh là nhà đầu tư chiến lược

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.587.150.890	1.162.896.780
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	1.587.150.890	1.162.896.780
Mua hàng hóa dịch vụ	75.269.100	-
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	75.269.100	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt:			
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)	43.333.333	-
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/04/2024)	895.842.667	960.268.000
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên HĐQT	346.172.000	347.720.000
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên HĐQT	114.424.000	123.837.000
Ông Nguyễn Phú Quân	Thành viên HĐQT	350.505.000	347.720.000
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT	345.505.000	240.524.000
Ông Hoàng Trọng Tùng	Tổng giám đốc	1.284.019.185	1.267.336.051
Ông Đinh Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	734.585.313	794.173.807
Ông Quách Đình Phú	Phó Tổng giám đốc	748.771.858	823.962.352
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng giám đốc	1.016.679.282	1.034.498.550
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban kiểm soát	318.098.000	310.573.000
Ông Đỗ Quang Hưng	Thành viên ban kiểm soát	314.505.000	327.090.000
Bà Lương Thị Yến	Thành viên ban kiểm soát	136.369.000	151.727.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố phân loại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	102.207.213.772	2.207.213.772	(100.000.000.000)	(*)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	406.586.442.351	506.586.442.351	100.000.000.000	(*)

(*): Phân loại lại khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư tăng trưởng BVIM cho phù hợp quy định.

Vũ Mạnh Duy
Người lập biểu

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Tùng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

